

Name:

VOCABULARY CHECKING SHEET

UNIT 3 – 3rd

GRADE 6 (NEW TEXTBOOK)



Mark:

Date: / /2021

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.		/ˈsʌbdʒɪkt/	n	môn học
2.		/baɪˈɒlədʒi/	n	môn Sinh học
3.		/dʒɪˈɒɡrəfi/	n	môn Địa lí
4.		/ˈhɪstəri/	n	môn Lịch sử
5.		/ˌɪnfəˈmeɪʃən teɪkˈnɒlədʒi/	n	môn Tin học
6.		/ˈlɪtərɪʃə/	n	môn Ngữ văn
7.		/ˈmjuːzɪk/	n	môn Âm nhạc
8.		/ˈfɪzɪkəl ˌɛdʒu(:)ˈkeɪʃən/	n	môn Thể dục
9.		/ˈfɪzɪks/	n	môn Vật Lý
10.		/mæθs/	n	môn Toán
11.		/ækt/	v	diễn xuất
12.		/ˈæktə/	n	diễn viên nam
13.		/ˈæktɪs/	n	diễn viên nữ
14.		/ˈdra:mə/	n	kịch
15.		/ˈdra:mə klʌb/	n	câu lạc bộ kịch
16.		/ɑ:t klʌb/	n	câu lạc bộ mỹ thuật
17.		/bʊk klʌb/	n	câu lạc bộ đọc sách
18.		/ˈsaɪəns klʌb/	n	CLB khoa học

19.		/dɑːns klʌb/	n	CLB múa
20.		/'ɪndɔːr æk'tɪvɪz/	n	các hoạt động trong nhà
21.		/'aʊtdɔːr æk'tɪvɪz/	n	các hoạt động ngoài trời
22.		/saɪn ʌp/	v	đăng ký
23.		/duː ɑːts ænd kraːfts/	v	làm thủ công
24.		/'nəʊtɪs bɔːd/	n	bảng thông báo
25.		/'fæntəsi/	n	kỳ ảo
26.		/'mɪstəri/	n	bí ẩn
27.		/'skeəri/	adj	đáng sợ
28.		/əd'ventʃə/	n	cuộc phiêu lưu
29.		/'ɔːθə/	n	nhà văn, tác giả
30.		/'nɒvəl/	n	tiểu thuyết
31.		/'mɪstəri 'nɒvəl/	n	truyện trinh thám
32.		/grəʊ ʌp/	v	lớn lên
33.		/faɪnd aʊt/	v	tìm thấy